

Số: 52/QĐ-MNSC

Tân Bình, ngày 9 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024  
của Trường Mầm Non Sơn Ca**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm Non Sơn Ca (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...



**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Thảo



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị : **TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA**

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND Quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

|            |                                                    | Dvt: Ngân đồng    |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | 812.721           |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 617.934           |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 194.787           |
|            | Trong đó :                                         |                   |
|            | Hỗ trợ NQ01                                        | 95.117            |
|            | Hỗ trợ NQ04                                        | 42.600            |
|            | Phụ cấp thêm giờ                                   | 57.070            |
| 3,3        | Cải cách tiền lương ngân sách phân bổ              |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |

